QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 04/2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số 46/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 106/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2 như sau:

"1. *Công chứng* là dịch vụ công do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện để chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của giao dịch bằng văn bản (sau đây gọi là giao dịch) phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện công chứng giao dịch theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

2. *Công chứng viên* là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) bổ nhiệm để hành nghề công chứng và thực hiện một số nhiệm vụ chứng thực theo quy định của pháp luật.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Giao dịch phải công chứng**

1. Giao dịch phải công chứng là giao dịch quan trọng, đòi hỏi điều kiện tham gia giao dịch chặt chẽ, mức độ an toàn pháp lý cao và được luật quy định phải công chứng.

2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, cập nhật, đăng tải danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

"6. Việc công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công

chứng ở nước ngoài thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung đào tạo nghề công chứng và hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này và không thuộc trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 14 của Luật này có quyền đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng bổ nhiệm công chứng viên.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

"3. Việc miễn nhiệm công chứng viên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công chứng viên đang hành nghề; trường hợp công chứng viên đang không hành nghề tại 01 tổ chức hành nghề công chứng tại thời điểm xem xét miễn nhiệm công chứng viên thì việc miễn nhiệm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hành nghề cuối cùng của công chứng viên; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì việc miễn nhiệm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã bổ nhiệm công chứng viên.

Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

"4. Việc bổ nhiệm lại công chứng viên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã miễn nhiệm công chứng viên đó.

Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"**Điều 19. Tổ chức hành nghề công chứng**

1. Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với quy định của Luật này, các văn bản hướng dẫn thi hành và tình hình thực tiễn tại địa phương; xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện công chứng giao dịch tại những địa bàn cấp xã đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

"1. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh. Tại các đơn vị hành chính cấp xã có mật độ dân số thấp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ chưa phát triển và khó khăn trong việc thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh thì được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Đơn vị hành chính cấp xã không còn thuộc trường hợp được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thì Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân đã được thành lập trước đó vẫn được tiếp tục hoạt động.

Chính phủ quy định việc chuyển đổi loại hình Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục đơn vị hành chính cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân tại địa phương mình.".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 24 như sau:

"d) Chưa hết thời hạn 02 năm theo quy định tại khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 30, khoản 5 Điều 31 và khoản 4 Điều 34 của Luật này.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 26 như sau:

"1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.

Trường hợp bổ sung thành viên hợp danh hoặc công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Văn phòng công chứng thì công chứng viên được bổ sung được hành nghề kể từ ngày Văn phòng công chứng được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

Việc thay đổi địa chỉ trụ sở Văn phòng công chứng phải phù hợp với Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng của địa phương.

Việc thay đổi tên của Văn phòng công chứng phải bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này.

2. Văn phòng công chứng thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động; trường hợp thay đổi các nội dung đăng ký hoạt động khác thì Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.".

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Người yêu cầu công chứng nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu công chứng trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến tổ chức hành nghề công chứng. Hồ sơ yêu cầu công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo giao dịch;

b) Giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng, gồm thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác để xác định nhân thân của người yêu cầu công chứng theo quy định của pháp luật;

c) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xử lý tài sản hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó;

d) Giấy tờ khác có liên quan đến giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c và d khoản này là bản sao giấy hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính điện tử.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 như sau:

"7. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì ký vào từng trang của giao dịch và ký, ghi đủ họ, tên của cá nhân, đóng dấu của tổ chức (nếu có) vào trang cuối của giao dịch; trường hợp điểm chỉ thì thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính giấy hoặc bản chính điện tử của các giấy tờ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này để kiểm tra, đối chiếu trước khi ký vào lời chứng và từng trang của giao dịch; trường hợp công chứng văn bản từ chối nhận di sản quy định tại Điều 60 của Luật này thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình bản chính giấy hoặc bản chính điện tử của giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này để công chứng viên kiểm tra, đối chiếu trước khi ký vào lời chứng và từng trang của giao dịch; đối với các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này mà người yêu cầu công chứng không có bản chính giấy hoặc bản chính điện tử tại thời điểm công chứng viên ký vào lời chứng thì có thể xuất trình bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.

7a. Trong trường hợp đã có dữ liệu về các thông tin trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng quy định tại khoản 1 Điều này trong cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố thì người yêu cầu công chứng không phải cung cấp giấy tờ có chứa thông tin đó mà có thể tự khai thác dữ liệu để cung cấp cho công chứng viên; trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị công chứng viên khai thác dữ liệu thì phải nộp phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở

dữ liệu theo quy định của pháp luật; công chứng viên tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng khai thác, sử dụng thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác đã được công bố để xem xét, giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng; không yêu cầu xuất trình bản chính giấy tờ để đối chiếu theo quy định tại khoản 7 Điều này. Công chứng viên chỉ được yêu cầu người yêu cầu công chứng bổ sung giấy tờ trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng trong trường hợp không khai thác được thông tin trong thời hạn giải quyết yêu cầu công chứng hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

"3. Các thủ tục khác được thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 7a và 8 Điều 42 của Luật này.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"**Điều 44. Thẩm quyền công chứng giao dịch có đối tượng là bất động sản**

1. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng giao dịch có đối tượng là bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền về bất động sản và công chứng việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ các giao dịch này theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện thẩm quyền công chứng giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi toàn quốc sau khi cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 66 của Luật này được vận hành và thông tin trong các cơ sở dữ liệu có liên quan đã được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố theo quy định của pháp luật.".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 50 như sau:

"4. Việc điểm chỉ có thể được thực hiện đồng thời với việc ký theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.".

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

"**Điều 57. Công chứng hợp đồng ủy quyền trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến 01 tổ chức hành nghề công chứng**

1. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến 01 tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận việc đề nghị ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận tiếp vào bản gốc của hợp đồng ủy quyền đó để xác nhận việc chấp nhận ủy quyền, hoàn thành việc công chứng hợp đồng ủy quyền.

Văn bản công chứng hợp đồng ủy quyền có hiệu lực kể từ thời điểm được công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà bên ủy quyền và bên được ủy quyền yêu cầu công chứng ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng đó. Trường hợp là văn bản công chứng điện tử thì phải có chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của các tổ chức hành nghề công chứng đó.

2. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến 01 tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật này và khoản 1 Điều này. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp hai bên cùng yêu cầu công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền tại một trong hai tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng trước đó thì tổ chức hành nghề công chứng này có trách nhiệm thông báo và gửi 01 bản sao của văn bản sửa đổi, bổ sung, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng còn lại trong thời hạn 05 ngày làm việc để lưu hồ sơ công chứng.

3. Việc sửa lỗi kỹ thuật của văn bản công chứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện tại một trong hai tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 52 của Luật này, thông báo bằng văn bản về việc sửa lỗi kỹ thuật cho những người tham gia giao dịch và tổ chức hành nghề công chứng còn lại đã thực hiện việc công chứng trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp tổ chức hành nghề công chứng còn lại đã chấm dứt hoạt động thì thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng lưu trữ hồ sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng đó trong thời hạn 05 ngày làm việc.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

"**Điều 66. Cơ sở dữ liệu công chứng**

1. Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các dữ liệu sau đây:

a) Thông tin về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, giao dịch đã được công chứng;

b) Thông tin về tình trạng giao dịch của tài sản;

c) Thông tin về biện pháp ngăn chặn và cảnh báo rủi ro trong hoạt động công chứng;

d) Văn bản công chứng và tài liệu khác trong hồ sơ công chứng.

2. Cơ sở dữ liệu công chứng phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật. Việc thu thập, cung cấp thông tin để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng và khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ

sở dữ liệu công chứng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan về bảo mật thông tin về nội dung công chứng, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu công chứng với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ sở dữ liệu công chứng được quản lý tập trung và được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý nhà nước về công chứng của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong phạm vi cả nước.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng trong phạm vi cả nước.

5. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này.".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 68 như sau:

"3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản gốc chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng, trừ trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu cung cấp bản gốc văn bản công chứng để phục vụ việc xác minh, giám định tài liệu. Thời hạn cung cấp bản gốc văn bản công chứng tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao. Cơ quan tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm bảo quản và bàn giao lại đầy đủ, nguyên vẹn và đúng thời hạn bản gốc văn bản công chứng cho tổ chức hành nghề công chứng. Việc bàn giao bản gốc văn bản công chứng phải được lập thành văn bản có ghi rõ thời gian bàn giao lại văn bản công chứng đó, người có trách nhiệm bàn giao lại và trách nhiệm trong trường hợp để mất, hư hỏng bản gốc văn bản công chứng.".

18. Thay thế một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại khoản 4 Điều 8;

b) Thay thế cụm từ "thanh tra viên chính ngành tư pháp" bằng cụm từ "thanh tra viên chính trong lĩnh vực tư pháp" tại điểm a khoản 3 Điều 11; cụm từ "thanh tra viên cao cấp ngành tư pháp" bằng cụm từ "thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực tư pháp" tại điểm d khoản 3 Điều 11;

c) Thay thế cụm từ "xã, phường, thị trấn" bằng cụm từ "xã, phường, đặc khu" tại khoản 3 Điều 14;

d) Thay thế cụm từ "địa bàn cấp huyện" bằng cụm từ "địa bàn cấp xã" tại điểm a khoản 2 Điều 20 và khoản 1 Điều 21;

đ) Thay thế cụm từ "tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" bằng cụm từ "tỉnh, thành phố" tại khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 41 và khoản 5 Điều 68.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ chứng thực theo quy định của Luật Công chứng số 46/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 106/2025/QH15 và quy định của Luật này.

2. Việc bổ nhiệm công chứng viên đối với người đã hoàn thành tập sự hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố được sắp xếp với tỉnh, thành phố khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sau khi sắp xếp.

3. Việc miễn nhiệm công chứng viên đối với những trường hợp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp công chứng viên được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm mà chưa hành nghề thì việc miễn nhiệm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đó.

4. Việc bổ nhiệm lại công chứng viên đối với những trường hợp đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp công chứng viên được Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm thì việc bổ nhiệm lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên đó; trường hợp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình miễn nhiệm công chứng viên thì việc bổ nhiệm lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hành nghề cuối cùng của công chứng viên đó.

5. Cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương được xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của Luật Công chứng số 46/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung

một số điều theo Luật số 106/2025/QH15 cho đến ngày cơ sở dữ liệu công chứng được xây dựng theo quy định của Luật này được đưa vào vận hành, sử dụng và các dữ liệu cần thiết đã được đồng bộ đầy đủ, chính xác vào cơ sở dữ liệu công chứng được xây dựng theo quy định của Luật này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng đã có tại địa phương trong thời gian xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật này; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp các dữ liệu công chứng tại địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật này bảo đảm kịp thời, an toàn, đầy đủ, chính xác.

6. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Chính phủ tổ chức rà soát các quy định về giao dịch phải công chứng tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không đáp ứng yêu cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn